

Bản án số: 25/2021/DS-ST
Ngày: 23-7-2021
*V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

** Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân*

** Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Lâm Giang

2. Ông Trần Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Nam- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Bộ- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2020/TLST- DS ngày 09 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2021/QĐXXST- DS ngày 09 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2021/QĐST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2021; Thông báo thay đổi thời gian tiếp tục phiên tòa số 15/2021/TB-TA ngày 04/6/2021 và Thông báo thay đổi thời gian tiếp tục phiên tòa số 43/2021/TB-TA ngày 28/6/2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Ngọc B, sinh năm 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố Lao Động, thị trấn N Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố Đoàn Kết 1, thị trấn N Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Trương Thị N, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà N là ông Trần Ngọc B, sinh năm 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đều cư trú: Tổ dân phố Lao Động, thị trấn N Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Bà Luyện Thị T, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm

1963 (có mặt)

Đều cư trú: Tổ dân phố Đoàn Kết 1, thị trấn N Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ghi ngày 02/11/2020 và bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hoàn giải, biên bản đối chất nguyên đơn ông Trần Ngọc B trình bày:

Gia đình ông và gia đình ông Đ, bà T có mối quan hệ quen biết. Gia đình ông bắt đầu bán cám chăn nuôi từ khoảng năm 2009. Gia đình ông Đ có mua cám của gia đình ông từ khoảng năm 2011. Hình thức mua bán cám là gia đình ông Đ có đến lấy cám của gia đình nhà ông nhiều lần, lúc lấy cám có ghi số lượng vào sổ của gia đình ông, lúc đầu ông Đ có kí xác nhận vào sổ, sau này do đã lấy cám nhiều lần và quen biết nên chỉ ghi số lượng chứ không kí xác nhận.

Gia đình ông Đ mua cám của gia đình ông nhằm mục đích để chăn nuôi lợn, phát triển kinh tế gia đình. Ngày 14/8/2011 (âm lịch) tức ngày 11/09/2011 (dương lịch), ông bắt đầu bán cám cho ông Đ. Ông bán cho ông Đ đến cuối năm 2013 thì ông không bán cám cho nhà ông Đ nữa. Đến đầu năm 2014, ông có lên nhà ông Đ thì tại nhà ông Đ hai bên đã thỏa thuận thống nhất viết giấy biên nhận tiền nợ cám dựa trên sổ ghi số lượng mua bán cám để gia đình hàng ngày, sau khi thỏa thuận hai bên thống nhất chốt nợ là gia đình ông Đ còn nợ tiền cám của gia đình tôi là 111.095.000 đồng, ngày hẹn trả trong giấy là 30/07/2019 dương lịch. Tại thời điểm lập giấy biên nhận nợ tiền mua cám thì có mặt ông và hai vợ chồng ông Đ, ngoài ra không có ai khác. Ông xác định chữ Đ, Nguyễn Văn Đ trong mục người mua ký là chữ ký, chữ viết của ông Đ. Khi ông cầm sổ mua bán cám lên nhà ông Đ để chốt nợ, lí do ông Đ không viết hết chữ vào giấy biên nhận nợ tiền mua cám thì ông Đ có bảo ông xem lại sổ, cụ thể xem số tiền còn nợ là bao nhiêu thì ông Đ bảo ông viết vào trước mặt vợ chồng ông Đ, bà T. Sau khi viết giấy chốt nợ tiền mua cám ngày 14/08/2011 nhận nợ tiền cám và hẹn trả ngày 30/7/2019 thì đến ngày 20/05/2019 vợ chồng ông Đ đã trả cho ông được 2.000.000 đồng nhưng hai bên không viết giấy tờ gì. Từ sau ngày 20/05/2019 thì ông Đ, bà T không trả được cho ông thêm số tiền nào nữa.

Ông xác định khoản tiền ông Đ, bà T chưa trả là khoản tiền chung của vợ chồng ông. Số tiền nợ trên là nợ chung của ông Đ, bà T vì gia đình ông Đ mua cám là để chăn nuôi, phát triển kinh tế gia đình. Ông xác định giấy biên nhận nợ tiền mua cám viết ngày 14/08/2011 âm lịch và ngày hẹn trả là 30/7/2019 dương lịch, chữ viết của ông Đ và chữ viết của ông trong giấy biên nhận trên là viết cùng một thời điểm.

Ông không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, ông đã nhận được kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang, ông không có ý kiến gì về kết luận giám định.

Nay ông xác định vợ chồng ông Đ, bà T còn nợ vợ chồng ông số tiền là 109.095.000 đồng tiền gốc, ông đề nghị trả số tiền gốc trên và tiền lãi tính kể từ ngày 30/07/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất ngân hàng Nhà nước quy định 10%/năm.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Trần Ngọc B có đơn xin xét xử vắng mặt.

**Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, biên bản đối chất của ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Ông và ông Trần Ngọc B có quan hệ quen biết. Ngày 14/8/2014 gia đình ông có mua cám của gia đình ông B, hình thức giao dịch mua bán trực tiếp, ông là người đi mua trực tiếp. Mỗi lần mua cám thì số tiền nợ ông và vợ ông là bà T chỉ ký trực tiếp vào sổ ông B, sau đó cụ thể ngày lấy và số lượng ông về nhà viết vào sổ của ông tự theo dõi, số lần giao dịch mua cám hai bên thỏa thuận 50 triệu tiền cám đổ lại. Đến 21/8/2015 thì gia đình ông không còn lấy cám của gia đình ông Đ nữa, gia đình ông không rõ còn nợ với gia đình ông B cụ thể là bao nhiêu. Ông không nhớ ngày ông chốt sổ với ông B còn nợ 50.000.000 đồng tiền cám và sau đó ông đã trả được 40.000.000 đồng tiền cám cho ông B không nhớ ngày tháng năm nào, ông mang xuống tận nhà ông B trả, vợ ông B còn bớt lại cho ông mấy trăm. Gia đình ông mua cám để chăn nuôi gia đình. Ông xác định khoản nợ này là của vợ chồng ông. Ông xác định khoản tiền bán cám là của gia đình ông B, vì lúc trả cho ông B, lúc trả cho vợ ông B.

Nội dung trong giấy biên nhận nợ tiền mua cám ngày 14/8/2011 âm lịch tức ngày 11/9/2011 dương lịch thì ông xác định là không có việc viết giấy nhận nợ số tiền 111.095.000 đồng, ông khẳng định toàn bộ chữ viết và chữ ký “Đ, Nguyễn Văn Đ” phải chữ viết, chữ ký của ông, ông nhớ là ông có được ký 1 lần trong sổ bán cám vì ông B bảo ký vào để chốt nợ. Ngày 20/5/2019 bản thân ông đã trả tiếp cho ông B 2.000.000 đồng, chữ “B, Trần Ngọc B” là của ông B ký và viết ra. Ông khẳng định không có việc ông và anh Đ viết giấy biên nhận nợ tiền mua cám đề ngày 14/8/2011 âm lịch, tức ngày 11/9/2011 với số tiền như ông B đang khởi kiện. Thực tế vợ chồng ông B mang một quyển sổ to lên bảo ông ký vào sổ để ông B báo lên công ty cám là có bán chịu cho ông. Ông không giữ bất cứ một giấy tờ gì toàn bộ là do ông B giữ nên ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Ông đã đề nghị giám định chữ ký và chữ viết theo quy định của pháp luật và đã có kết luận giám định, ông đã nhận được kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang, ông không có ý kiến gì về kết luận giám định.

Nay ông B khởi kiện vợ chồng ông phải trả số tiền 111.095.000 đồng và lãi theo quy định của Nhà nước 10%/ năm kể từ ngày 30/7/2019 thì vợ chồng ông không đồng ý. Ông xác nhận và chỉ đồng ý còn nợ số tiền 9.095.000 đồng, không đồng ý trả số tiền lãi cho ông B.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn Đ có mặt trình bày: Ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B với lý do vợ chồng ông chỉ nợ tiền mua cám ông B số tiền 9.095.000 đồng nay ông chỉ đồng ý trả số tiền trên và không đồng ý trả lãi, ông xác nhận toàn bộ chữ viết và chữ ký tại giấy biên nhận nợ tiền mua cám các mục như “tên người mua cám: Nguyễn Văn Đ, địa chỉ: Đoàn kết 1, N Nam, tôi có mua cám của anh chị B N, ngày mua 14-8-2011, mục người mua ký Đ, Nguyễn Văn Đ” là chữ ký, chữ viết của ông, còn các chữ viết còn lại trong giấy biên nhận nợ tiền mua cám là ông B viết. Ông không nhớ thời gian cụ thể bắt đầu mua cám của gia đình ông B và ngày tháng năm nào thì không mua

cám nữa và thời gian chốt sổ số tiền nợ. Việc lấy cám và trả tiền chỉ ghi vào sổ của ông B nên ông không có tài liệu chứng cứ để nộp cho Tòa án.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai bà Luyến Thị T người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Bà và ông Trần Ngọc B có quan hệ quen biết. Ngày 14/8/2014 gia đình bà có mua cám của gia đình ông B, hình thức giao dịch mua bán trực tiếp, chồng bà là người đi mua trực tiếp, các thủ tục ký nhận cụ thể và ký do chồng bà là ông Đ thực hiện, bà có 01 sổ lần đến lấy cám, nhưng trả tiền ngay, còn 01 đến 02 lần thì bà có chốt sổ ký nhận, còn việc chốt sổ nợ số tiền do ông Đ ký chốt nợ và báo với bà số tiền nợ là 50.000.000 đồng. Bà xác định ông Đ trả số tiền cho ông B là 40.000.000 đồng. Đến 21/8/2015 thì gia đình bà không còn lấy cám của gia đình ông Đ nữa, ngày 20/5/2019 bản thân bà đã trả tiếp cho ông B 2.000.000 đồng, chữ “B, Trần Ngọc B” là của ông B ký và viết ra. Nay bà xác định chỉ còn nợ ông B số tiền nợ cám là 9.095.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Gia đình bà mua cám để chăn nuôi gia đình. Bà xác định khoản nợ này là của vợ chồng bà.

Nay ông B khởi kiện vợ chồng bà phải trả số tiền 111.095.000 đồng và lãi theo quy định của Nhà nước 10%/ năm kể từ ngày 30/7/2019 thì vợ chồng bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý còn nợ số tiền 09.095.000 đồng, không đồng ý trả số tiền lãi.

Tại phiên tòa, bà Luyến Thị T vắng mặt.

** Tại bản tự khai bà Trương Thị N người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Gia đình bà làm đại lý kinh doanh thức ăn chăn nuôi cám tại tổ dân phố Lao Động, thị trấn N Nam. Bà có quen biết ông Đ, vợ là T là người cùng xã. Ông Đ đã đến nhà bà hỏi mua cám về để chăn nuôi lợn làm ăn kinh tế theo thỏa thuận hai bên. Bà và ông Đ thỏa thuận sau mỗi lứa lợn được bán bán khoảng 05 tháng thì ông Đ sẽ thanh toán trả bà hết số tiền cám mua cám. Sau nhiều lần mua bán và trả tiền bà theo từng lần khớp sổ và trả tiền theo hai bên thỏa thuận, ông Đ lại tiếp tục mua cám của bà đến ngày 18/8/2013 âm lịch thì ông Đ không mua cám của bà nữa, hai bên đã chốt sổ tổng số tiền nợ mua cám là 111.095.000 đồng. Bà đã nhiều lần lên nhà ông Đ và bà T đòi tiền nhưng ông Đ vẫn không trả. Sau đó, bà hàng tháng đến nhà ông Đ đòi nợ nhưng ông Đ vẫn không trả tiền mua cám, đến ngày 30/5/2019 âm lịch ông Đ, bà T mới trả bà được 2.000.000 đồng và hẹn ngày 30/7/2019 thì sẽ thanh toán trả bà hết số tiền mua cám. Nhưng sau đó ông Đ vẫn không trả. Nên ông B chồng bà đã khởi kiện đến Tòa án. Nay bà nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B.

Tại phiên tòa bà Trương Thị N vắng mặt.

** Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn ông B chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn ông Đ, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.*

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 144, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288; Điều 430; Điều 440 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc B: Buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Luyện Thị T phải trả cho ông Trần Ngọc B, bà Trương Thị N tổng số tiền là 130.667.000 đồng trong đó 111.095.000 đồng tiền gốc và 21.752.000 đồng tiền lãi.

- Về Chi phí giám định, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản giữa ông B và ông Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn ông B vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N, bà T được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt đã có giấy ủy quyền cho ông B, ông Đ. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người trên.

[3] Về quan hệ pháp luật: Ông Trần Ngọc B yêu cầu ông Đ, bà T trả số tiền mua cầm còn nợ là 111.095.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính kể từ ngày 30/07/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất ngân hàng Nhà nước quy định 10%/năm xác định là quan hệ tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo Điều 430 của Bộ luật dân sự.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc B thì Hội đồng xét xử thấy:

* Về nghĩa vụ trả tiền và số tiền phải trả:

Tại giấy nhận nợ tiền mua cầm ngày 14/8/2011 âm lịch với tổng số tiền là 111.095.000 đồng có chữ ký của ông Đ, Nguyễn Văn Đ trong mục người mua ký. Ngày 20/9/2019 vợ chồng ông Đ đã trả được cho ông B 2.000.000 đồng nhưng hai bên không viết giấy tờ gì. Nay ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu vợ chồng ông Đ phải trả vợ chồng ông số tiền gốc 109.095.000 đồng và tiền lãi theo quy định của ngân hàng Nhà nước 10%/năm từ ngày 30/7/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông Đ, bà T không thừa nhận còn nợ tiền gia đình ông B số tiền nợ gốc trên mà chỉ thừa nhận còn nợ gia đình ông B số tiền 9.095.000 đồng và không đồng ý trả lãi.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ giấy biên nhận nợ tiền mua cầm đề ngày 14/8/2011, đã xác định ông Đ còn nợ ông B số tiền 111.095.000 đồng. Ông Đ đại diện phiên tòa xác nhận toàn bộ chữ viết và chữ ký tại giấy biên nhận nợ tiền mua cầm các mục như “ tên người mua cầm: Nguyễn Văn Đ, địa chỉ: Đoàn kết 1, N

Nam, tôi có mua cám của anh chị B N, ngày mua 14-8-2011, mục người mua ký Đ, Nguyễn Văn Đ” là chữ ký, chữ viết của ông. Lời khai của ông Đ phù hợp với lời khai của nguyên đơn và kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang về chữ ký, chữ viết của ông Đ. Ông Đ trình bày tại phiên tòa đã trả cho ông B tiền cám và còn nợ có 9.095.000 đồng nhưng ông Đ không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì về việc trả nợ cho ông B, mặt khác ông B không thừa nhận có việc ông Đ đã trả tiền cho ông B. Do vậy, lời trình bày của ông Đ tại phiên tòa cũng như các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết luận giám định của Phòng kỹ thuật Công an tỉnh Bắc Giang thì không có chứng cứ nào thể hiện việc thanh toán tiền mua cám của ông Đ cho ông B nên việc trình bày của ông Đ là không có căn cứ để chấp nhận. Việc mua cám của ông Đ là để phát triển kinh tế gia đình, ông xác nhận khoản nợ là nợ chung của vợ chồng, bà T cũng xác định nợ chung của vợ chồng nên bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cùng ông Đ số tiền nợ mua cám trên.

Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông B là có căn cứ cần được chấp nhận, cần buộc ông Đ, bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông B, bà N số tiền gốc là 109.095.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 430; Điều 434; Điều 440 của Bộ luật dân sự.

* Về lãi suất:

Ông B yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà T phải trả theo mức lãi suất ngân hàng Nhà nước 10%/năm từ ngày 30/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 23/7/2021. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy biên nhận nợ tiền mua cám đề ngày mua 14/8/2011, ngày hẹn trả 30/7/2019 nhưng sau ngày 30/7/2019 ông Đ không trả tiền mua cám còn nợ 109.095.000 đồng cho ông B, ông Đ vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên ông B yêu cầu vợ chồng ông Đ phải trả tiền lãi kể từ ngày 30/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440 của Bộ luật dân sự, cụ thể tiền lãi là 01 năm 11 tháng 23 ngày:

$01 \text{ năm} \times 10\% \times 109.095.000 \text{ đồng} + 11 \text{ tháng} \times 0,83\% \times 109.095.000 \text{ đồng} + 23 \text{ ngày} \times 0,028\% \times 109.095.000 \text{ đồng} = 10.909.500 \text{ đồng} + 9.960.000 \text{ đồng} + 702.500 \text{ đồng} = 21.572.000 \text{ đồng}.$

Như vậy, ông Đ và bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông B, bà N tổng số tiền là: 130.667.000 đồng trong đó tiền gốc là 109.095.000 đồng, tiền lãi là 21.572.000 đồng.

[5] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Tại phiên tòa do ông B vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án, lãi suất chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6] Về chi phí giám định: Do yêu cầu khởi kiện của ông B được chấp nhận nên ông Đ, bà T phải chịu toàn bộ tiền chi phí giám định là 4.240.000 đồng.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của ông B được chấp nhận nên ông Đ, bà T phải có nghĩa vụ chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể tiền án phí dân sự sơ thẩm là: $130.667.000 \text{ đồng} \times 5\% = 6.533.000 \text{ đồng}.$

Do yêu cầu khởi kiện của ông B được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông B số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; khoản 3 Điều 144; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 288; Điều 430; Điều 431; Điều 434; Điều 440; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc B. Buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Luyện Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Ngọc B, bà Trương Thị N tổng số tiền 130.667.000 đồng (một trăm ba mươi triệu sáu trăm sáu bảy nghìn đồng) trong đó tiền gốc là 111.095.000 đồng (một trăm mười một triệu không trăm chín năm nghìn đồng), tiền lãi là 21.572.000 đồng (hai mươi một triệu năm trăm bảy hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Về chi phí giám định: Ông Nguyễn Văn Đ, bà Luyện Thị T phải chịu số tiền 4.240.000 đồng (bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền chi phí giám định.

[3] Án phí:

- Ông Nguyễn Văn Đ, bà Luyện Thị T phải chịu 6.533.000 đồng (sáu triệu năm trăm ba ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả ông Trần Ngọc B số tiền 2.700.000 đồng (hai triệu bảy trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2020/0000120 ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

[4] Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9

của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân

TOÀ ÁN NHÂN DÂN H. TÂN YÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 13 tháng 8 năm 2019.

Tại: Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Tân Yên

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Sửu

Ông Trần Anh Dũng

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 69/2018/TLST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2018 về Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản giữa:

** Nguyên đơn: Ông Vũ Văn Bắc, sinh năm 1963 (có mặt)*

Nơi cư trú: Thôn Ngo 2, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

** Đồng bị đơn: - Ông Phạm Văn Khanh, sinh năm 1959 (vắng mặt)*

- Bà Thân Thị Lương, sinh năm 1959 (vắng mặt)

- Anh Phạm Văn Chiến, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn Chung 3, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị Luyện, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Ngo 2, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Nguyễn Thị Tuyên, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Chung 3, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

1. Về áp dụng pháp luật:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; khoản 3 Điều 144; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 288; Điều 430; Điều 431; Điều 434; Điều 440; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Điểm d khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Kết quả biểu quyết: 3/3

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Bắc. Buộc ông Phạm Văn Khanh, bà Nguyễn Thị Lương, anh Phạm Văn Chiến phải có nghĩa vụ trả cho ông Vũ Văn Bắc, bà Nguyễn Thị Luyện số tiền 49.214.000 đồng (Bốn mươi chín triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng);

Kết quả biểu quyết: 3/3

[2] Chi phí giám định:

Ông Phạm Văn Khanh, bà Nguyễn Thị Lương, anh Phạm Văn Chiến phải chịu 4.545.000 đồng (Bốn triệu năm trăm bốn mươi năm nghìn đồng) tiền chi phí giám định chữ viết. Số tiền này do ông Vũ Văn Bắc đã nộp đủ. Buộc ông Phạm Văn Khanh, bà Nguyễn Thị Lương, anh Phạm Văn Chiến phải trả lại số tiền 4.545.000 đồng (Bốn triệu năm trăm bốn mươi năm nghìn đồng) tiền chi phí giám định cho ông Vũ Văn Bắc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Kết quả biểu quyết: 3/3

3. Án phí:

- Ông Phạm Văn Khanh, bà Nguyễn Thị Lương được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Phạm Văn Chiến phải chịu 820.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả ông Vũ Văn Bắc số tiền 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0002094 ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

Kết quả biểu quyết: 3/3

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông Bắc, bị đơn bà Lương có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông Khanh, anh Chiến; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Luyện, chị Tuyên vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 13 tháng 8 năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân